

Số: /2015/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 99/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;

- Căn cứ Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 26/03/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2012 - 2020;

- Căn cứ Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí đầu tư lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/08/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 56/TTr-SXD ngày 24 tháng 8 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a) Quan điểm:

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phải quán triệt đầy đủ, nghiêm túc luật Khoáng sản và các văn bản quy định của các cấp, các

ngành có thẩm quyền liên quan, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của cả nước.

- Đáp ứng yêu cầu về xây dựng và phát triển bền vững công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD thông thường với công nghệ tiên tiến, hiện đại và phù hợp với từng loại khoáng sản; gắn khai thác với chế biến sâu nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên và nâng cao giá trị sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; đảm bảo quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Tạo điều kiện để các tổ chức có năng lực về tài chính, kỹ thuật tham gia đầu tư khảo sát, thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường theo hướng đầu tư phát triển bền vững. Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD thông thường phải đảm bảo hài hoà lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân ở vùng có khoáng sản.

b) Mục tiêu

* Mục tiêu tổng quát

- Quy hoạch là cơ sở pháp lý và căn cứ thực hiện công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản làm VLXD thông thường đúng mục đích, góp phần phát triển bền vững ngành công nghiệp khai khoáng.

- Tạo tiền đề cho các ngành, các địa phương quản lý, phát triển các quy hoạch chuyên ngành một cách thống nhất và hiệu quả, tránh chồng chéo, phá vỡ các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xác định tiến độ thăm dò, khai thác cho từng giai đoạn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường của tỉnh; đồng thời sử dụng lợi thế nguồn tài nguyên sẵn có để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt trên địa bàn các huyện còn nhiều khó khăn.

* Mục tiêu cụ thể

* Đảm bảo tổng sản lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đưa vào khai thác cho từng giai đoạn đáp ứng nhu cầu về sản phẩm vật liệu xây dựng như dự báo, cụ thể như sau:

- Giai đoạn đến 2020

+ Đá xây dựng: 1.440 nghìn m³/năm

+ Vật liệu xây: 1.584 Trv (QTC)/năm

+ Cát xây dựng: 2.750 nghìn m³/năm.

- Giai đoạn 2020-2030

+ Đá xây dựng: 1.800 nghìn m³/năm

+ Vật liệu xây: 1.716.Trv (QTC)/năm

+ Cát xây dựng: 2.970 nghìn m³/năm.

* Làm tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp vật liệu xây dựng đạt tỷ trọng khoảng 19% trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

* Đối với loại khoáng sản có lợi thế như cát sông Lô, sông Chảy cần tập trung đầu tư thăm dò, khai thác hợp lý để đáp ứng nhu cầu lâu dài của thị trường trong và ngoài tỉnh.

2. Nội dung quy hoạch

2.1. Quy hoạch thăm dò

2.1.1. Đá xây dựng

Hiện tại, các mỏ đá được cấp phép khai thác đều đã tiến hành thăm dò đánh giá chất lượng, trữ lượng và điều kiện khai thác mỏ. Đến hết năm 2014, trên địa bàn tỉnh đã cấp 40 giấy phép khai thác đá xây dựng với sản lượng 2.408.000m³/năm; trong đó chỉ có 26 cơ sở đang khai thác với sản lượng 852.481 m³. Giai đoạn đến năm 2020, ngoài các mỏ đã cấp phép hoạt động tiếp tục cho thăm dò đánh giá trữ lượng còn lại ở các mỏ (Phụ lục II-01); dự kiến thăm dò mới 10 mỏ, các mỏ dự kiến thăm dò mới thể hiện tại Phụ lục II - 02 (a).

2.1.2. Sét gạch ngói

Hiện tại, có 34 mỏ sét gạch ngói được cấp phép khai thác đang còn hiệu lực; trong đó chỉ có 29 mỏ đang khai thác với sản lượng là 182.200 m³/năm. Giai đoạn đến năm 2020, ngoài các mỏ đã cấp phép hoạt động tiếp tục cho thăm dò đánh giá trữ lượng còn lại ở các mỏ (Phụ lục II-01); dự kiến thăm dò mới 06 mỏ, các mỏ dự kiến thăm dò mới thể hiện tại Phụ lục II-02 (b).

2.1.3. Cát sỏi

Hiện tại, trên các sông có 23 mỏ được phép khai thác với sản lượng theo giấy phép khai thác là 1.091.700 m³/năm; trong đó có 15 mỏ đang khai thác với sản lượng 560.269m³/năm. Giai đoạn đến năm 2020, ngoài các mỏ đã cấp phép hoạt động tiếp tục cho thăm dò đánh giá trữ lượng còn lại ở các mỏ (Phụ lục II-01); dự kiến thăm dò mới 19 diện tích, các diện tích dự kiến thăm dò mới thể hiện tại Phụ lục II - 02 (c).

2.2. Quy hoạch khai thác

2.2.1. Đá xây dựng

Tiếp tục cho khai thác ở các mỏ đã cấp phép thăm dò, khai thác giai đoạn trước (danh sách các mỏ đã cấp phép được thống kê ở phụ lục I), đưa vào khai thác các mỏ đã quy hoạch thăm dò mới (10 mỏ) thể hiện tại Phụ lục II - 02 (a).

2.2.2. Sét gạch ngói

Tiếp tục cho khai thác ở các mỏ đã cấp phép thăm dò, khai thác giai đoạn trước (danh sách các mỏ đã cấp phép được thống kê ở phụ lục I), đưa vào khai thác các mỏ đã quy hoạch thăm dò mới (06 mỏ) thể hiện tại Phụ lục II - 02 (b).

2.2.3. Cát sỏi

Tiếp tục cho khai thác ở các mỏ đã cấp phép thăm dò, khai thác giai đoạn trước (danh sách các mỏ đã cấp phép được thống kê ở phụ lục I), đưa vào khai thác các mỏ đã quy hoạch thăm dò mới (19 mỏ) thể hiện tại Phụ lục II - 02 (c).

2.3. Quy hoạch sử dụng

2.3.1. Đá xây dựng

- Lĩnh vực sử dụng chính: làm vật liệu xây dựng (chất độn bê tông, xây dựng đường bộ, trải balat đường sắt), yêu cầu chất lượng sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 7570:2006 (độ mài mòn tang quay), TCVN

1772-87 (độ nén đập trong xi lanh), 20TCN 270:2001 (độ bám dính nhựa đường).

- Các lĩnh vực sử dụng khác: Xây móng, chân tường, củng cố đê kè cho các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vôi phục vụ xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng (đối với đá vôi có chất lượng tốt (CaO >50%) sau khi được sơ tuyển bằng phương pháp thủ công); Xử lý môi trường, đặc biệt là để khử lưu huỳnh trong các ống khói, lọc nước và xử lý nước thải. Ngoài ra, cát kết có độ kiên cố không cao so với các đá xây dựng khác nên trong quy hoạch đề xuất sử dụng chủ yếu làm đá hộc kè đê, bờ sông bị sạt lở, xây công trình thủy nông nhỏ và vừa.

2.3.2. Sét gạch ngói

* Làm nguyên liệu sản xuất vật liệu nung, bao gồm cả sét trầm tích (sét ruộng) đã cấp phép trước đây và sét phong hoá (sét đồi).

* Làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây không nung hoàn toàn là sét đồi.

2.3.3. Cát sỏi

* Cát sông Lô: làm phối liệu trong bê tông với tất cả các mác, trong đó có cả bê tông thủy lực.

* Cát sông Hồng và sông Đà:

- Xây, trát với loại cát sạch, hạt trung chiếm tỷ lệ lớn.

- San nền cho các khu công nghiệp, công trình xây dựng (cát hạt nhỏ chứa không quá 25% sét bùn bụi).

* Cát sông Bừa và các suối: làm phối liệu bê tông mác thấp.

* Cuội sỏi sông Lô, sông Chảy có thành phần chính là thạch anh, kích thước khá đa dạng và độ mài tròn tốt nên chất lượng cao, được sử dụng làm phối liệu trong bê tông với tất cả các mác.

- Cuội sỏi sông Đà, sông Bừa, ngòi Giành v.v có chất lượng kém do cuội đa khoáng nên chủ yếu sử dụng làm phối liệu trong bê tông mác thấp.

3. Các giải pháp, chính sách

3.1. Giải pháp về nâng cao năng lực quản lý nhà nước

- Nâng cao chất lượng quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt; UBND các huyện, thành, thị cần quản lý quỹ đất, lập quy hoạch phân bố các khu dân cư, công trình công cộng, dịch vụ công ích, xây dựng các công trình hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Thọ;

- Tăng cường vai trò của người đứng đầu các cơ quan, các cấp quản lý hoạt động khoáng sản, cũng như công tác phối hợp giữa sở, ngành với UBND huyện, UBND xã trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật.

- Lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý các hoạt động khoáng sản; Rà soát, đánh giá lại năng lực tài chính, công nghệ, trình độ quản lý của các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, từ đó điều chỉnh quy mô khai thác cho phù hợp với từng doanh nghiệp; Yêu cầu các doanh nghiệp xây dựng đề án đổi mới thiết bị công nghệ cho

phù hợp từng giai đoạn phát triển. Tăng cường giáo dục và nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản. Kiên quyết xử lý những tổ chức, cá nhân sai phạm liên quan đến lĩnh vực hoạt động khoáng sản.

- Nâng cao công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn với các cấp chính quyền địa phương; Quan tâm đến và lợi ích hợp pháp của nhân dân sống trong vùng có các hoạt động khoáng sản.

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản từ tỉnh đến huyện đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

3.2. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Có chính sách về giao đất, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ xử lý môi trường cho ngừng dự án có quy mô đầu tư lớn, trang thiết bị hiện đại, hiệu quả cao, phát triển bền vững; Xây dựng tiêu chí ưu tiên khuyến khích những dự án đầu tư công nghệ sạch.

- Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, trong đó có sự hỗ trợ của ngân sách tỉnh; Đào tạo nghề gắn với các cơ sở sử dụng lao động, chú ý đào tạo nghề cho lao động ở nông thôn nằm trong khu vực vùng mỏ. Có chính sách bố trí, sử dụng cán bộ quản lý phù hợp với chuyên ngành, cán bộ chuyên sâu, có kinh nghiệm;

3.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về môi trường; Xây dựng quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường khu vực có hoạt động khoáng sản, quy định rõ trách nhiệm của các bên tham gia tác động đến môi trường, thường xuyên kiểm tra môi trường trong hoạt động khoáng sản; Xây dựng quy trình khai thác hợp lý, hoàn nguyên môi trường và tạo cảnh quan mặt bằng sau khai thác; Có biện pháp xử lý và khống chế chất thải trong quá trình hoạt động khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

Công bố công khai quy hoạch, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành, thị tổ chức triển khai, thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt; đề xuất cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành công nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Phối hợp với Sở Xây dựng và UBND các huyện, thành, thị trong việc thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Có trách nhiệm phối hợp với UBND các huyện, thành, thị quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính:

Cân đối ngân sách và đề xuất giải pháp huy động mọi nguồn lực cho công tác điều tra, nghiên cứu về tài nguyên khoáng sản thuộc phạm vi tỉnh quản lý, tổ chức xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư có năng lực đầu tư vào lĩnh vực điều tra, thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản.


5. Sở Khoa học và Công nghệ:

Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư có ứng dụng khoa học công nghệ mới nhằm sử dụng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cho các hoạt động khoa học phù hợp với pháp luật về tài chính trong hoạt động khoa học.


6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị có trách nhiệm:

Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành có liên quan trong việc quản lý hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn; Đề xuất với các cấp biện pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định. / . 

Nơi nhận:

- Các bộ: TN và MT, Công Thương, Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBMTTQ và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- TT Công báo (2b);
- Lưu: VT, NCTH. (KT4-100b) 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Công Thủy

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số /2015/QĐ-UBND ngày /9/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)
Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

1. Tiếp tục cho thăm dò, khai thác các mỏ đã cấp phép giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020 (các mỏ đã thống kê ở phụ lục số I).
2. Quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ mới:
 - a. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

TT	Mỏ, điểm mỏ	Toạ độ VN2000-MC6		Tài nguyên (Ngàn M ³)
		X(m)	Y(m)	
1	Đá vôi xây dựng xóm Quế, Thu Cúc - huyện Tân Sơn	2354504.23	488638.81	900
		2354157.45	488616.64	
		2354154.20	488140.11	
		2354370.67	488202.96	
2	Đá vôi đolômit xã Thu Ngạc - Huyện Tân Sơn	2 350 406.563	503 140.525	500
		2 350 348.364	503 193.436	
		2 350 318.932	503 279.340	
		2 350 164.748	503 383.531	
		2 350 075.526	503 246.766	
		2 350 360.030	503 065.059	
3	Mỏ đá Khu Đá Bàn, xã Ngọc Lập – Yên Lập	2348267,35	510102,63	400
		2347964.14	510156.35	
		2347923,71	509989,68	
		2348168,43	509937,17	
4	Mỏ đá đồi Vay - xóm Cú, xã Mỹ Thuận - huyện Tân Sơn	2347065.13	507906.17	350
		2346987.68	508173.22	
		2346763.24	507941.45	
		2346998.59	507835.18	
5	Mỏ đá đồi xóm Đường - Mỹ Thuận - Tân Sơn	2344642.94	506439.10	500
		2344646.25	506617.62	
		2344262.76	506663.90	
		2344426.34	506443.43	
Toạ độ VN2000-MC3				
6	Mỏ đá laterit Núi Xây -	2374421.00	542783.00	

	khu I - xã Ninh Dân - huyện Thanh Ba	2374357.00	542673.00	
		2374014.00	542618.00	
		2373750.00	543096.00	
		2373940.00	543262.00	
		2374421.00	542783.00	
7	Mỏ đá Tân Thành 3, xã Ngọc Lập - huyện Yên Lập	2352806.41	535132.22	
		2353119.06	535362.87	
		2352114.89	535746.80	
		2352157.63	535553.06	
		2352406.28	535285.46	
8	Mỏ đá đôi đá Cạn, đôi Côi xã Hương Cẩn, Tân Minh huyện Thanh Sơn	2329086.00	547630.00	
		2329224.00	547659.00	
		2329300.00	547578.00	
		2329299.00	547486.00	
		2329248.00	547374.00	
		2329095.00	547249.00	
		2328914.00	547513.00	
		2328584.35	547776.99	
		2328512.57	548022.13	
		2328740.59	548168.06	
		2328850.64	547952.70	
		2328638.21	547688.04	
9	Mỏ đá đôi Rác, xóm Đồn xã Hương Cẩn	2325914.93	549883.26	
		2325558.96	550331.53	
		2325433.99	550204.78	
		2325536.31	550072.02	
		2325550.50	550045.69	
		2325635.73	549944.84	
		2325689.00	549852.30	
		2325736.13	549819.65	
		2325783.10	549776.45	
		2325914.93	549883.26	
10	Mỏ đá Gò Vôi xã Vân Du, huyện Đoan Hùng	2395640.5	545085.6	
		2395663.3	544953.5	
		2395780.4	544987.3	
		2395758.4	545052.6	

b. Sét gạch ngói:

TT	Mỏ, điểm mỏ	Toạ độ VN2000-MC6		Tài nguyên (Ngàn M ³)
		X(m)	Y(m)	
1	Mỏ sét phong hoá Văn	2369389.40	521356.68	315

	Lung, Xã Văn Lung - thị xã Phú Thọ	2369383.95	521573.97	
		2369151.37	521589.42	
		2369151.37	521298.50	
2	Mỏ sét Tiên Lương, Xã Tiên Lương - huyện Cẩm Khê	2376449.06	501382.64	400
		2376118.46	501514.89	
		2376039.11	501276.84	
		2376369.72	501184.28	
3	Mỏ sét xóm Hạ, Xã Cấp Dẫn - huyện Cẩm Khê	2369782.33	508516.13	250
		2369553.82	508684.95	
		2369425.27	508516.12	
		2369753.75	508400.64	
4	Mỏ sét phong hoá Vô Tranh, Xã Vô Tranh - huyện Hạ Hoà	2379208.83	495959.20	425
		2379142.70	496236.90	
		2378865.01	496078.22	
		2378944.35	495813.74	
5	Mỏ sét phong hoá Đồi Gội - Xóm Thín, Xã Lương Nha- huyện Thanh Sơn	2320188.03	532357.25	465
		2319747.13	532477.21	
		2319712.14	532249.53	
		2320074.03	532179.32	
		2320156.42	532230.63	
6	Mỏ sét phong hoá Minh Côi - Xã Minh Côi - Hạ Hoà	2378414.13	502145.56	400
		2378174.55	502253.19	
		2378068.76	501968.86	
		2378300.14	501863.07	

c. Cát sỏi:

TT	Mỏ, điểm mỏ cát	Toạ độ VN2000-MC6		Tài nguyên (Ngàn M ³)
		X(m)	Y(m)	
SÔNG LÔ				
1	Cát sỏi khu vực Xã Phú Mỹ, xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	2381120.69	530393.19	3.699
		2381152.92	530518.82	
		2380876.04	530521.29	
		2378907.01	530735.78	
		2378532.08	531493.27	
		2378961.86	532220.60	
		2379061.04	532895.02	
		2378836.23	533268.60	
		2378733.75	533152.89	
		2378889.12	532838.82	

		2378889.12	532395.80	
		2378551.91	531651.95	
		2378446.11	531007.28	
		2379094.10	530326.24	
		2379642.91	530203.92	
		2379867.70	530242.89	
		2379999.95	530127.88	
		2380706.21	530366.29	
2	Cát sỏi khu vực Xã Hạ Giáp, xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	2376141.82	533794.26	2.809
		2376195.44	533951.93	
		2375573.19	534276.94	
		2374680.57	534435.63	
		2373635.87	534819.12	
		2372240.74	535096.83	
		2372234.12	534905.08	
		2373450.73	534673.65	
		2373860.68	534402.56	
		2375493.85	534157.92	
3	Cát sỏi khu vực Xã Từ Đà, xã Vĩnh Phú, huyện Phù Ninh	2367695.54	540957.51	1.304
		2367697.86	541099.70	
		2366336.18	540797.72	
		2365924.25	540627.60	
		2365577.96	540498.24	
		2365315.42	540422.81	
		2365132.69	540388.15	
		2364997.22	540394.45	
		2364628.62	540413.36	
		2364281.87	540479.52	
		2364192.48	540503.93	
		2363800.04	540511.02	
		2363437.73	540460.62	
		2363459.97	540279.47	
		2363847.50	540323.57	
		2364194.82	540305.46	
		2365074.83	540195.01	
		2365466.65	540255.83	
		2365980.17	540448.01	
		2366282.63	540599.24	
		2366622.88	540737.86	
		2367293.37	540906.68	

SÔNG HỒNG				
4	Cát khu vực xã Vụ Cầu - huyện Hạ Hoà và xã Tuy Lộc - huyện Cẩm Khê	2377030.25	505826.09	1.700
		2375983.19	508187.79	
		2375639.91	507919.09	
		2376879.23	505411.74	
5	Cát khu vực xã Mạn Lạn – huyện Thanh Ba và xã Phùng Xá - huyện Cẩm Khê	2374242.22	508744.97	4.354
		2374026.13	509557.84	
		2372397.	511530.34	
		93		
		2372208.02	512046.07	
		2371791.47	512700.65	
		2371824.53	511880.77	
		2372040.25	511235.05	
		2372338.65	510432.45	
6	Cát khu vực xã Ché Luu, TT Hạ Hoà, huyện Hạ Hoà	2384804.70	499713.11	645
		2384236.08	500070.16	
		2383198.00	500605.72	
		2383158.32	500513.16	
		2383310.40	500050.32	
		2383508.76	499924.70	
		2384169.96	499838.74	
		2384784.86	499561.04	
7	Cát khu vực xã Tinh Cương, xã Hiền Đa, xã Cát Trù, huyện Cẩm Khê	2365417.52	516161.45	3.800
		2361414.19	518874.60	
		2359523.16	518861.37	
		2359483.48	518689.46	
		2361845.76	517946.83	
		2365339.27	516027.10	
8	Cát khu vực xã Hà Thạch - Thị xã Phú Thọ và xã Hiền Quan - huyện Tam Nông	2366113.63	524540.82	1.200
		2365803.53	525135.58	
		2365325.98	525391.83	
		2364639.82	525558.74	
		2364626.60	525439.73	
		2366015.10	524395.04	
9	Mỏ cát xã Thạch Sơn – huyện Lâm Thao và xã Thanh Uyên - huyện Tam Nông	2362514.64	526938.70	5.000
		2360624.34	528198.91	
		2359477.57	528791.19	
		2357662.87	528602.16	
		2357788.90	528035.08	

		2359313.74	528186.31	
		2360964.59	527329.37	
		2362426.42	526800.08	
10	Cát khu vực thị trấn Lâm Thao - huyện Lâm Thao	2355592.36	527804.10	1.000
		2354165.80	526663.67	
		2354230.21	526574.20	
		2355050.15	526838.70	
		2355620.43	527615.80	
Toạ độ VN2000-MC3				
11	Mỏ cát thuộc xã Tân Đức, thành phố Việt Trì và các xã: Vĩnh Lại, Cao Xá, huyện Lâm Thao	2356652.00	562456.00	
		2355892.00	562456.00	
		2355892.00	562758.00	
		2356652.00	562758.00	
		2354273.00	562222.00	
		2353662.00	562147.00	
		2353625.00	562472.00	
		2354236.00	562540.00	
12	Mỏ cát thuộc phường Bến Gót, thành phố Việt Trì. <i>(Đã thăm dò và UBND tỉnh đã phê duyet trữ lượng)</i>	2355573.866	570704.405	
		2355502.000	570689.000	
		2355271.000	570696.000	
		2355085.520	570761.994	
		2355900.006	569699.51	
		2355678.126	570495.954	
13	Mỏ cát thuộc phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì <i>(Đã thăm dò và UBND tỉnh đã phê duyet trữ lượng)</i>	2355418.46	570884.16	
		2355427.00	570940.00	
		2354912.22	571212.01	
		2354200.61	571597.81	
		2354193.36	571557.20	
		2354445.00	571360.00	
		2354896.00	571155.00	
		2354130.75	571434.21	
		2354148.47	571458.75	
		2353920.81	571633.24	
		2353486.95	571777.07	
		2353135.26	571842.11	
		2353132.51	571801.61	
		2353478.76	571738.90	
		2353916.72	571605.98	
14	Xã Minh Nông, thành phố Việt Trì.	2356393,90	564700,89	
		2356632,33	565304,71	
		2356657,53	565916,94	
		2356575,18	565938,07	

		2356114,60	564814,43	
15	Mỏ cát xã Tân Đức, thành phố Việt Trì.	2356389.00	564263.82	
		2355830.69	564416.46	
		2355083.22	563352.21	
		2355476.54	563002.89	
SÔNG ĐÀ				
Toạ độ VN2000-MC6				
16	Cát sông Đà khu vực xã Tân Phương, Thạch Đông - huyện Thanh Thuỷ	2344819.85	533545.43	2.700
		2343433.35	531161.39	
		2342154.22	530629.22	
		2342077.98	530166.53	
		2342875.00	530421.00	
		2343668.16	531026.10	
		2344260.22	532371.32	
		2345033.72	533365.19	
17	Cát sông Đà khu vực xã Lương Nha - huyện Thanh Sơn	2322976.31	532763.87	2.500
		2323153.79	533060.06	
		2322008.90	533870.99	
		2320905.74	534203.17	
		2320778.08	534009.03	
18	Mỏ cát xã Tinh Nhuệ - huyện Thanh Sơn	2320525.71	533905.18	
		2318817.79	534651.80	
		2316496.96	535385.73	
		2315971.30	535478.31	
		2315977.92	535597.32	
		2316530.02	535494.83	
		2317178.01	535289.86	
		2317898.88	535020.69	
		2318847.55	534764.20	
		2319396.33	534585.68	
		2320573.28	534040.18	
19	Mỏ cát xã Tu Vũ, huyện Thanh Sơn (<i>Đã thăm dò và UBND tỉnh đã phê duyệt trữ lượng</i>)	23 26 207,758	5 57 066,534	
		23 25 564,897	5 57 391,154	
		23 25 380,376	5 57 598,588	
		23 24 803,840	5 58 342,710	
		23 24 360,320	5 58 684,870	
		23 24 180,030	5 58 417,280	
		23 24 640,050	5 58 113,950	
		23 25 099,077	5 57 628,820	
		23 25 643,178	5 57 141,801	
		23 26 053,532	5 56 880,244	

d. Than bùn:

TT	Mỏ, điểm mỏ than bùn	Toạ độ VN2000-MC6		Tài nguyên (Ngàn tấn)
		X(m)	Y(m)	
1	Mỏ Phương Mạo xã Phương Mạo - huyện Thanh Thủy	2328513.47	529334.32	200
		2328202.41	529386.96	
		2327843.50	529267.33	
		2327910.50	528970.63	
		2328379.48	529023.27	
2	Mỏ Kim Đức, xã Kim Đức- huyện Phù Ninh	2364060.13	535253.39	57,510
		2363739.04	535519.78	
		2363607.72	535275.60	
		2363874.87	535069.71	
3	Mỏ Cự Thắng, xã Cự Thắng- huyện Thanh Sơn	2338061.59	519787.82	21,322
		2337740.50	520054.21	
		2337609.19	519810.03	
		2337876.33	519604.14	

Phụ lục I:

(Kèm theo Quyết định số

12015/QĐ-UBND ngày

19/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã được UBND tỉnh cấp phép khai thác theo quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020

ST T	Vị trí khu vực đã cấp phép	Địa giới hành chính		Tên mỏ	Tọa độ tâm mỏ (VN 2000 múi chiếu 6)	
		Xã	Huyện		X(m)	Y(m)
I	ĐÁ XÂY DỰNG					
I.1	ĐÁ VÔI XÂY DỰNG					
1	Khu Núi Hương	Cự Đông	Thanh Sơn	Mỏ Núi Hương	2334177,26	523930,08
2	Mỏ Yên Lương	Yên Lương	Thanh Sơn	Mỏ Yên Lương	2320822,07	527043,01
3	Khu Kẽm Hem	Hương Cần	Thanh Sơn	Mỏ Dốc Kẽm	2325854,46	524244,72
4	Khu Hang Đùng	Ngọc Lập	Yên Lập	Mỏ Hang Đùng	2350351,91	509502,35
5	Khu Xóm Giác	Thu Cúc	Tân Sơn	Mỏ Xóm Giác	2352918,83	490787,66
6	Khu Dốc Đải	Thu Cúc	Tân Sơn	Mỏ Xóm Chiêng	2353341,99	490311,60
7	Khu Kẽm Hem	Hương Cần	Thanh Sơn	Mỏ Dốc Kẽm	2325854,46	524244,72
8	Khu xóm Lò	Hương Cần	Thanh Sơn	Mỏ Hang Nước	2325854,46	524244,72
9	Khu xóm Quán	Hương Cần	Thanh Sơn	Mỏ Nước Hang	2325854,46	524244,72
10	Mỏ Hang Nắng	Ngọc Lập	Yên Lập	Mỏ Hang Nắng	2352100,34	507755,27
11	Mỏ Hang Chuột	Phúc Khánh	Yên Lập	Mỏ Hang Chuột	2353158,25	506499,00
12	Mỏ Mèo Gù	Phúc Khánh	Yên Lập	Mỏ Mèo Gù		
13	Mỏ Hang Khay	Chi Đám	Đoan Hùng	Mỏ Hang Khay	2394246,42	520072,43
14	Mỏ Gò Thanh	Chi Đám	Đoan Hùng	Mỏ Gò Thanh	2393717,47	519966,62
15	Mỏ Trị Quận	Trị Quận	Phù Ninh	Mỏ Trị Quận	2378544,74	532150,40
16	Mỏ Thọ Văn	Thọ Văn	Tam Nông	Mỏ Thọ Văn		
17	Khu xóm Khoang	Hương Cần	Thanh Sơn	Mỏ Hang Moong		

18	Mỏ Lã Hoàng 2	Chi Đám	Doan Hùng	Mỏ Lã Hoàng 2		
19	Khu Đồi Hẻm Và Khu Đồi Trồng Bàn	Hương Cản	Thanh Sơn	Mỏ Hương Cản	2325854,46	524244,72
20	Mỏ Xóm Dừng	Trung Sơn	Yên Lập	Mỏ Xóm Dừng		
21	Mỏ Núi Hìn	Phú Thù	Doan Hùng	Mỏ Núi Hìn	2389842,87	523682,53
22	Mỏ Hang Dơi	Hưng Long	Yên Lập	Mỏ Hang Dơi		
23	Khu xóm Đình	Phúc Khánh	Yên Lập	Mỏ Hang Chuột	2353158,25	506499,00
24	Khu Hang Dorn	Phúc Khánh	Yên Lập	Mỏ Minh Tân	2353859,12	506009,73
25	Khu Đồi Nương Đổ	Hương Cản	Thanh Sơn	Mỏ Hương Cản	2325854,46	524244,72
26	Khu đồi Chôm Vung, Đồi Núi Trọc	Tiêu Sơn	Doan Hùng	Mỏ Tiêu Sơn		
27	Khu Đông Nam Hang Chuột	Phúc Khánh	Yên Lập	Mỏ Hang Chuột	2353158,25	506499,00
28	Mỏ Đá Bàn 2	Ngọc Lập	Yên Lập	Mỏ Đá Bàn 2	2349318,82	509501,65
29	Mỏ Gò Hào	Xương Thịnh	Cầm Khê	Mỏ Gò Hào	2366641,95	509777,31
30	Mỏ Xóm Pheo	Yên Lăng	Thanh Sơn	Mỏ Xóm Pheo	2320068,31	527492,62
31	Mỏ Núi Giường	Ngọc Lập	Yên Lập	Mỏ Núi Giường	2349818,82	509222,65
32	Khu Tây Hang Chuột	Phúc Khánh	Yên Lập	Mỏ Hang Chuột	2353158,25	506499,00
33	Mỏ Nhà Xe	Mỹ Lung, Mỹ Lương	Yên Lập	Mỏ Nhà Xe		
34	Khu Đồi Hồ Gấu	Thọ Văn	Tam Nông	Mỏ Thọ Văn		
35	Khu xóm Đá	Yên Lương	Thanh Sơn	Mỏ Yên Lương	2320822,07	527043,01
36	Khu Hang Dừng I	Ngọc Lập	Yên Lập	Mỏ Hang Dừng	2350351,91	509502,35
37	Mỏ Xuân Lộc	Xuân Lộc	Thanh Thủy	Mỏ Xuân Lộc		
38	Mỏ Tiêu Sơn	Tiêu Sơn	Doan Hùng	Mỏ Tiêu Sơn		
39	Mỏ Thọ Văn	Thọ Văn	Tam Nông	Mỏ Thọ Văn		
40	Khu Núi Chùa	Tiêu Sơn	Doan Hùng	Mỏ Tiêu Sơn		
I.2	ĐÁ DOLOMIT LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG					
1	Mỏ xóm Lèo	Hương Cản	Thanh Sơn	Mỏ xóm Lèo		

2	Mỏ Gò Đâm	Thu Ngọc	Tân Sơn	Mỏ Gò Đâm		
II SÉT GẠCH NGÔI						
1	Mỏ sét đôi Yên Khê	Yên Khê	Thanh Ba			
2	Mỏ khu Đông Giàng	Võ Miếu	Thanh Sơn			
3	Mỏ khu Đông Dây	Dị Nậu	Tam Nông			
4	Mỏ khu Đình Cả Khu Bãi Hạ	Y Sơn Chúé Lưu	Hạ Hòa			
5	Mỏ khu Thưa Lưới Xứ Đông Hóc	Văn Khúc Hiện Đa	Cẩm Khê			
6	Mỏ Soi Bà Dũng Soi Giếng Nữ	TT Thanh Sơn Sơn Hùng	Thanh Sơn			
7	Mỏ khu Đông Láng	Đào Xá	Thanh Thủy			
8	Mỏ khu Đông Giàng và đôi Mả Giàng	Xuân Lũng	Lâm Thao			
9	Mỏ khu Đông Rãnh Trai	Đoan Hạ	Thanh Thủy			
10	Mỏ Khu 17	Vĩnh Lại	Lâm Thao			
11	Mỏ khu Đông Ré	Sơn Nga	Cẩm Khê			
12	Mỏ Chúé Lưu	Chúé Lưu	Hạ Hòa			
13	Mỏ Đông Bình Phú Dưới	TT Sông Thao	Cẩm Khê			
14	Mỏ đông Súng Châu, đông Na, đông Kết	Phú Khê	Cẩm Khê			
15	Mỏ xứ đông Ao Cá	Tiên Du	Phù Ninh			
16	Mỏ Quá Rùa Khu Đông Mạ	Sơn Vi	Lâm Thao			
17	Mỏ Khu Đông Sắn	Cao Xá	Lâm Thao			
18	Khu Đông Bò Đê	Yên Dưỡng	Cẩm Khê			
19	Mỏ Tỉnh Cương	Tỉnh Cương	Cẩm Khê			
20	Khu Bãi Me, Khu Soi Vườn	Phú Khê Yên Tập	Cẩm Khê			

21	Khu Bãi Xuôi - Trục Bùn Đông	Bản Nguyên	Lâm Thao			
22	Khu Bãi San	Yên Lãng	Thanh Sơn			
23	Khu Bãi Gổ	Địch Quả	Thanh Sơn			
24	Mỏ Khu Đông Láng	Đào Xá	Thanh Thủy			
25	Mỏ Đông Bình Phú Trên	TT Sông Thao	Cầm Khê			
26	Mỏ Xuân Lộc	Xuân Lộc	Thanh Thủy			
27	Mỏ Thủy Vân	Thủy Vân	Việt Trì			
28	Khu Mỏ Sứ	Thanh Uyên	Tam Nông			
29	Khu Đông Bưởi	Tứ Xã	Lâm Thao			
30	Mỏ Hương Nộn	Hương Nộn	Tam Nông			
31	Khu Đông Nhà Chuột	Quang Húc	Tam Nông			
32	Khu Đông Cát	Kinh Khê	Lâm Thao			
33	Khu Đông Sau và Khu 5	Thượng Nông	Tam Nông			
34	Khu 5, Khu 6	Xuân Huy	Lâm Thao	Mỏ bãi bồi Xuân Huy		
III CÁT, SỎI						
1	Đoạn thuộc các xã Mỹ Lung, Mỹ Lương, Lương Sơn		Yên Lập	Ngòi Lao, Ngòi Giành		
2	Đoạn thuộc các xã Tề Lễ, Quang Húc		Tam Nông	Sông Bứa		
3	Đoạn thuộc các xã Võ Miếu, Địch Quả, Thực Luyện, Sơn Hùng, thị trấn Thanh Sơn		Thanh Sơn	Sông Bứa		
4	Đoạn thuộc xã Sơn Hùng, xã Tề Lễ		Thanh Sơn Tam Nông	Sông Bứa		
5	Đoạn thuộc các xã Vĩnh Lại, Bản Nguyên		Lâm Thao	Sông Hồng		
6	Đoạn thuộc các xã Chí Đám, Văn Du, Hùng Quan, Phương Chung, TT Doan Hùng		Doan Hùng	Sông Cháy		
7	Đoạn thuộc các xã Đại Nghĩa, Sóc Đăng, Hùng Long		Doan Hùng	Sông Lô		
8	Đoạn thuộc các xã Đông Khê, Hùng Quan, Nghinh		Doan Hùng	Sông Cháy		

	Xuyên, Quế Lâm, Phương Chung			
9	Mỏ thuộc xã Hữu Đô	Doan Hùng	Sông Lô	
10	Bãi Soi Dầu, thuộc phường Dữu Lâu và xã Trung Vương	Thành phố Việt Trì	Mỏ Soi Dầu, Sông Lô	
11	Xã Hữu Đô, Chí Đám	Doan Hùng	Sông Lô	
12	Tân Phú, Mỹ Thuận, Minh Đài, Văn Lương	Tân Sơn	Sông Bứa	
13	Chí Đám	Doan Hùng	Sông Lô	
14	Đông Luận, Trung Nghĩa	Thanh Thủy	Sông Đà	
15	Xuân Lộc	Thanh Thủy	Sông Đà	
16	Hồng Đà	Tam Nông	Sông Đà	
17	Xã Mạn Lạn, Phùng Xá, Sơn Nga	Thanh Ba Cầm Khê	Sông Hồng	
18	Cao Xá	Lâm Thao	Sông Hồng	
19	Xã Tuy Lộc	Cầm Khê	Sông Hồng	
20	Hợp Hải Tam Cường	Lâm Thao Tam Nông	Sông Hồng	
21	Thạch Sơn	Lâm Thao	Sông Hồng	
22	Tĩnh Cương	Cầm Khê	Sông Hồng	
23	Xã Tử Đà	Phù Ninh	Sông Lô	